

Bản án số: 23/2025/DS- PT

Ngày: 14/01/2025

*“V/v Tranh chấp hợp đồng vay  
tài sản, tranh chấp về đòi lại  
giấy chứng nhận quyền sử dụng  
đất”.*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

***Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Việt Hùng

*Các thẩm phán:* Ông Nguyễn Hà Giang, bà Nguyễn Thị Hằng.

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Thị Ngọc Anh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang:*** Ông Lương Thất Tùng – Kiểm sát viên.

Ngày 14/01/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 260/2024/DS-PT ngày 12/12/2024 về việc *“Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, tranh chấp về đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 54/2024/DS-ST 30/10/2024 của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 335/2024/QĐ-PT ngày 30/12/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2025/QĐ-PT ngày 14/01/2025 giữa:

**\* Nguyên đơn:**

1. Anh Ân Ngọc H, sinh năm 1986. Vắng mặt.
2. Chị Leo Thị X, sinh năm 1987. Có mặt.

Đều địa chỉ: Tổ dân phố L, thị trấn C, huyện L (nay là phường C, thị xã C), tỉnh Bắc Giang.

(Anh Ân Ngọc H uỷ quyền cho chị Leo Thị X tham gia tố tụng theo giấy uỷ quyền ngày 31/7/2023)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn chị Leo Thị X: Ông Đồng Duy C - Luật sư Văn phòng L1 và cộng Sự thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B. Có mặt.

Địa chỉ: Số nhà B, Đường L, phường D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

**\* Bị đơn:**

1. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1993. Vắng mặt.

2. Bà Lương Thị T1, sinh năm 1969. Có mặt.

Đều địa chỉ: Thôn N, xã P, huyện L, Bắc Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Lương Thị T1: Ông Triệu Hạnh H1 – Luật sư và bà Hà Thị H2 – Luật sư, Văn phòng L2 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B. Có mặt.

Địa chỉ: Số I, Đường H, Phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

**\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:** Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1963. Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn N, xã P, huyện L, Bắc Giang.

(Ông Nguyễn Văn Đ đã uỷ quyền cho bà Lương Thị T1 tham gia tố tụng).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Ông Triệu Hạnh H1 – Luật sư và bà Hà Thị H2 – Luật sư, Văn phòng L2 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B. Có mặt.

Địa chỉ: Số I, Đường H, Phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

**\* Người làm chứng:** Bà Leo Thị H3, sinh năm 1984. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Tổ dân phố T, thị trấn C, huyện L (nay là phường C, thị xã C), tỉnh Bắc Giang.

Người kháng cáo: Bị đơn bà Lương Thị T1, ông Nguyễn Văn T; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc Đ1.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

*\* Theo đơn khởi kiện và bản tự khai, biên bản lấy lời khai, nguyên đơn chị Leo Thị X và anh Ân Ngọc H thống nhất trình bày:*

Anh, chị và bà Lương Thị T1, anh Nguyễn Văn T không có mối quan hệ họ hàng, không thù hằn gì. Do bà T1, anh T có nhu cầu vay tiền để sử dụng và vợ chồng anh chị có khoản tiền không dùng đến nên khoảng 02 năm nay bà T1, anh T vay tiền của anh, chị nhiều lần với nhiều khoản vay khác nhau. Các bên có viết giấy vay tiền nhưng đến năm 2023 khi thấy bà T1, anh T không chủ động thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì hai bên chốt lại khoản nợ. Cụ thể: Ngày 13/6/2023 anh, chị và bà Lương Thị T1, anh Nguyễn Văn T có viết giấy chốt lại tổng số tiền gốc bà T1 và anh T còn nợ lại là 2.460.000.000 đồng (Hai tỷ, bốn trăm sáu mươi triệu đồng). Mục đích vay để bà T1, anh T đảo sổ Ngân hàng, mua xe, đầu tư kinh doanh. Thời hạn vay từ ngày 13/6/2023 đến ngày 13/7/2023. Lãi suất thỏa thuận là 20%/năm. Toàn bộ số tiền 2.460.000.000 đồng là tiền chung của anh, chị. Bà T1, anh T cùng hỏi vay và cùng ký giấy vay tiền. Khi giao tiền thì bà T1, anh T cùng trực tiếp kiểm đếm và nhận tiền của vợ chồng anh chị. Việc bà T1 khai khoản nợ này không liên quan đến anh T là không đúng. Vì anh T là con trai của bà T1, khi vay tiền thì anh T ở chung với bà T1, khi vay tiền thì cả bà T1 và anh T cùng đến hỏi anh, chị và anh bà T1, anh T có ký nhận vào Giấy vay tiền.

Để tạo niềm tin, bà T1, anh T chủ động chủ động giao 04 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh, chị. Nếu bà T1, anh T không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ thì anh, chị có quyền yêu cầu các cơ quan có thẩm quyền xử lý các tài sản này để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ. Các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00050 QSDĐ/số 222/QĐ-UB (H) ngày 31/5/2001 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Đ đối với diện tích đất 371m<sup>2</sup> tại thôn N, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR038567, số vào sổ cấp GCN: CS 00541 ngày 15/5/2019 cấp cho bà Lương Thị T1 đối với diện tích đất 877m<sup>2</sup> tại thôn N, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang (sau đây viết tắt là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR038567);

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR038550, số vào sổ cấp GCN: CS 00540 ngày 17/4/2019 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T, vợ là Phùng Thị T2 đối với diện tích đất 220m<sup>2</sup> tại thôn N, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang (sau đây viết tắt là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR038550);

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR038549, số vào sổ cấp GCN: CS 00539 ngày 17/4/2019 cấp cho bà Lương Thị T1 đối với diện tích đất 3400m<sup>2</sup> tại thôn N, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang (sau đây viết tắt là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR038549).

Quá trình thực hiện hợp đồng bà T1, anh T đã thanh toán đủ tiền lãi tính đến ngày 12/6/2023. Anh, chị xác định bà T1 và anh T còn nợ tổng số tiền nợ gốc là 2.460.000.000 đồng và tiền lãi theo thỏa thuận của hai bên là 20%/năm. Do chị X và anh T có thỏa thuận anh T chuyển nhượng một thửa đất tại thôn C, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang cho chị X để trừ nợ với giá trị thửa đất là 280.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi triệu đồng). Số tiền này trừ vào khoản vay riêng của anh T. Cụ thể khoản vay riêng của anh T phải trả cho anh, chị là 100.980.000 đồng (trong đó tiền gốc 90.000.000 đồng và 10.980.000 đồng tiền lãi). Còn lại 179.020.000 đồng anh, chị đề nghị trừ vào tiền lãi của khoản vay 2.460.000.000 đồng (Hai tỷ bốn trăm sáu mươi triệu đồng) cho bà T1 tính từ ngày 13/6/2023 đến 03/7/2023 là 21 ngày bằng 28.306.000 đồng, còn lại 150.714.000 đồng anh chị đồng ý trừ vào số tiền gốc là: 2.460.000.000 đồng - 150.714.000 đồng = 2.309.286.000 đồng.

Nay anh chị yêu cầu bà T1 và anh T phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho anh, chị số tiền nợ gốc là 2.280.980.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất là 20%/năm, theo như đã thỏa thuận đến khi bà T1, anh T thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

*\* Tại biên bản lấy lời khai, bị đơn bà Lương Thị T1 trình bày:*

Bà xác nhận ngày 13/6/2023, bà có vay của vợ chồng anh H, chị X tổng số tiền 2.460.000.000 đồng (Hai tỷ bốn trăm sáu mươi triệu đồng) theo Giấy biên nhận ngày 13/6/2023 như chị X trình bày là đúng. Mục đích vay để đảo sổ ngân hàng, còn việc chị X ghi bà vay vốn để mua xe, đầu tư kinh doanh là không đúng nhưng khi ký giấy vay tiền bà không đọc kỹ. Thời hạn vay từ ngày 13/6/2023 đến ngày 13/7/2023. Lãi suất thỏa thuận là 20%/năm. Để làm tin, anh H, chị X yêu cầu bà giao cho 04 bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như chị X đã trình bày đến khi nào bà trả hết toàn bộ số tiền vay thì vợ chồng chị X sẽ trả lại bà các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Toàn bộ số tiền 2.460.000.000 đồng bà xác định là khoản vay riêng của bà, toàn bộ số tiền này 01 mình bà sử dụng, anh T không được sử dụng đồng nào. Việc anh T ký vào Giấy biên nhận vay tiền với vợ chồng anh H, chị X là để chắc chắn cho phía gia đình anh H, chị X.

Thực tế là từ năm 2019 đến năm 2021 bà vay tiền của vợ chồng chị X, anh H nhiều lần. Đến ngày 13/6/2023 giữa bà và vợ chồng anh H chị Xuân C1 lại tổng số tiền bà vay của vợ chồng anh H là 2.460.000.000 đồng. Từ khi vay đến tháng 6/2023 hàng tháng bà vẫn trả lãi cho vợ chồng anh H, chị X.

Nay chị X yêu cầu bà trả tổng số tiền 2.517.175.000 đồng, bà đồng ý trả số tiền còn nợ nhưng bà đề nghị vợ chồng chị X phải trừ số tiền 280.000.000 đồng

(giá trị diện tích đất tôi sang tên cho chị X) vào số tiền gốc. Bà đồng ý trả tiền lãi cho vợ chồng chị X trên số tiền gốc còn lại từ ngày 13/7/2023 đến nay.

Đối với thửa đất tại thôn C, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang con trai bà là anh T sang tên cho chị X để trừ nợ. Giá trị thửa đất 02 bên (anh T và chị X) thỏa thuận là 280.000.000 đồng (hai trăm tám mươi triệu đồng). Sau khi làm xong thủ tục sang tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị X thì ngày 30/7/2023 chị X có nhắn tin qua tài khoản zalo báo cho anh T được biết là đã trừ số tiền 280.000.000 đồng vào khoản vay riêng của anh T. Cụ thể khoản vay riêng của anh T phải trả chị X là 100.980.000 đồng (trong đó tiền gốc 90.000.000 đồng và 10.980.000 đồng tiền lãi). Còn lại 179.020.000 đồng nay bà T1 và anh T yêu cầu chị Xuân T3 vào tiền nợ gốc của khoản vay 2.460.000.000 đồng (hai tỷ bốn trăm sáu mươi triệu đồng) cho bà.

*\* Tại biên bản lấy lời khai ngày 03/11/2023, bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày:*

Anh là con trai bà Lương Thị T1. Anh không có mối quan hệ họ hàng gì với anh H, chị X, mà chỉ biết qua mẹ anh là bà T1. Khoảng mấy năm gần đây mẹ, con anh có vay tiền của gia đình chị X nhiều lần nên anh không nhớ cụ thể các khoản vay. Theo Giấy biên nhận ngày 13/6/2023 thì anh có ký nhận vay của vợ chồng anh H, chị X số tiền 2.460.000.000 đồng (hai tỷ bốn trăm sáu mươi triệu đồng). Anh xác nhận chữ ký, chữ viết “Nguyễn Văn T” trong Giấy biên nhận ngày 13/6/2023 là chữ ký, chữ viết do anh ký tên, viết ra. Nhưng khi ký Giấy biên nhận ngày 13/6/2023 anh không đọc nội dung, không biết mẹ anh vay bao nhiêu tiền, không biết thỏa thuận về thời hạn và mức lãi suất như thế nào và khi cho vay tiền thì anh không được nhận số tiền này, anh cũng không được sử dụng khoản tiền này, bà T1 sử dụng số tiền này vào việc gì thì anh không được biết.

Anh xác định có vay riêng chị X khoản tiền khác là 90.000.000 đồng (chín mươi triệu đồng), anh không nhớ vay thời gian nào, trong quá trình thanh toán khoản nợ này thì anh có sang tên 01 thửa đất đứng tên anh tại thôn C, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang cho chị X để trừ nợ. Giá trị thửa đất 02 bên thỏa thuận là 280.000.000 đồng (hai trăm tám mươi triệu đồng). Ngày 30/7/2023 chị X có nhắn tin qua tài khoản zalo báo cho anh được biết là đã trừ số tiền 280.000.000 đồng vào khoản vay riêng của anh, tức là anh đã thanh toán xong khoản nợ riêng với chị X và trong nội dung tin nhắn thì chị X có nói cho anh được biết về khoản vay 2.460.000.000 đồng (hai tỷ bốn trăm sáu mươi triệu đồng). Khi nhận được tin nhắn của chị X thì anh có hỏi chị X khoản 2.460.000.000 đồng (Hai tỷ bốn trăm sáu

mười triệu đồng) là tiền gì thì chị X bảo là khoản vay của mẹ anh (Lương Thị T1) và anh có ký giấy vay tiền cùng bà T1.

Đối với số tiền 280.000.000 đồng (hai trăm tám mươi triệu đồng) là giá trị thừa đất anh sang tên cho chị X để trừ khoản nợ riêng của anh đã xong, còn lại 179.020.000 đồng (một trăm bảy mươi chín triệu không trăm hai mươi nghìn đồng) thì đề nghị chị X, anh H phải trừ sang khoản nợ gốc 2.460.000.000 đồng (hai tỷ bốn trăm sáu mươi triệu đồng) của bà T1.

Đối với nội dung tin nhắn ngày 30/7/2023 chị X gửi cho anh, chị X muốn trừ số tiền còn lại là 179.020.000 đồng vào tiền lãi của khoản vay 2.460.000.000 đồng (hai tỷ bốn trăm sáu mươi triệu đồng) cho bà T1, thì bà T1 và anh T không đồng ý với việc trừ vào tiền lãi. Do khi nhắn tin trừ nợ như vậy chị X chỉ gửi tin nhắn cho anh biết, không thông báo, trao đổi gì với bà T1. Anh cũng không thông báo nội dung này cho bà T1 biết.

Nay chị X, anh H yêu cầu anh phải cùng bà T1 trả số tiền gốc đã vay là 2.460.000.000 đồng (Hai tỷ bốn trăm sáu mươi triệu đồng) và tiền lãi phát sinh từ khoản vay thì anh không đồng ý. Anh xác định không vay, không được sử dụng số tiền này, anh chỉ ký giấy vay tiền cùng bà T1 theo yêu cầu của chị X. Đề nghị Tòa án không triệu tập anh lên làm việc, anh từ chối tham gia tố tụng trong vụ án, đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt anh tại tất cả các buổi làm việc, các phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ, phiên hòa giải và các phiên xét xử vụ án.

Sau khi Tòa án tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải bà Lương Thị T1 và anh Nguyễn Văn T thay đổi lời trình bày, đề nghị Tòa án tuyên giấy biên nhận ngày 13/6/2023 là vô hiệu vì bà T1 và anh T không vay tiền của chị X, anh H mà là vay tiền của chị Leo Thị H3 (là chị gái chị X), giấy vay tiền này là giả tạo do bị lừa dối, đồng thời yêu cầu anh H, chị X trả lại 04 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà chị X, anh H đang giữ như lời trình bày của chị X.

*\* Tại đơn yêu cầu độc lập và bản tự khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Nguyễn Văn Đ trình bày:*

Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị Leo Thị X và anh Ân Ngọc H, ông xác định vợ và con trai không vay mượn tiền của vợ chồng chị X, anh H. Vợ và con ông chỉ có quan hệ làm ăn với chị Leo Thị H3 là chị gái chị X, ông thấy chị X cùng chị H3 đến nhà ông lấy tiền vợ ông và thu hộ những người vay tiền chị H3.

Việc chị X giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 771005 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 31/5/2001 mang tên hộ ông Nguyễn Văn Đ, đối với diện tích 371m<sup>2</sup>, đất tại thôn N, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang, ông không đồng ý vì khoảng năm 2022, bà T1 nói với ông về việc lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S771005 của gia đình ông cho chị H3 để nhờ chị H3 là cán bộ Ngân hàng N - Chi nhánh huyện L, Bắc Giang II giúp gia đình ông vay vốn tại Ngân hàng nhưng sau đó chị H3 không làm thủ tục vay tiền cho ông và cũng không trả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên, việc giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông là hoàn toàn trái pháp luật. Do đó, ông đề nghị Toà án buộc anh H và chị X trả lại ông Nguyễn Văn Đ 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 771005, do UBND huyện L cấp ngày 03/5/2001, diện tích 371 m<sup>2</sup>, địa chỉ thửa đất: Thôn N, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang, cấp tên ông Nguyễn Văn Đ.

*\* Tại biên bản làm việc, đơn từ chối tham gia tố tụng ngày 01/8/2024, chị Leo Thị H3 trình bày:*

Chị là chị gái của chị Leo Thị X. Việc vay mượn giữa chị Leo X và bà T1, anh T như thế nào thì chị không liên quan, chỉ được nghe nói chuyện là bà T1 có nợ chị X một khoản tiền, còn cụ thể thế nào thì chị không rõ. Khoảng tháng 6/2023, chị X có rủ chị đi cùng lên nhà bà T1 để đòi nợ nên chị có đi cùng em gái chị đến nhà bà T1. Còn toàn bộ việc vay mượn giữa chị X và bà T1 thì chị không liên quan. Nội dung này bà T1 cũng có đơn tố cáo đến giám đốc Ngân hàng N - Chi nhánh huyện L, Bắc Giang II và đã được kết luận là chị không liên quan gì. Chị từ chối tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Với nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 54/2024/DS-ST ngày 30/10/2024 của Toà án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang đã quyết định:

Căn cứ Điều 105, Điều 117, Điều 119, Điều 166, khoản 2 Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm g, điểm h khoản 1 Điều 40, Điều 147, Điều 201, Điều 227, Điều 228, Điều 229, Điều 244, Điều 271, Điều 273, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Leo Thị X và anh Ân Ngọc H: Buộc bà Lương Thị T1 và anh Nguyễn Văn T phải có trách nhiệm liên đới trả chị Leo Thị X và anh Ân Ngọc H tổng số tiền là 2.912.028.000 đồng (Hai tỷ chín trăm mười hai triệu không trăm hai tám nghìn đồng), trong đó số tiền nợ gốc là 2.280.980.000 đồng và tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả là 631.048.000 đồng.

Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn Đ: Buộc chị Leo Thị X và anh Ân Ngọc H phải trả ông Nguyễn Văn Đ bản chính 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 771005, do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 03/5/2001, diện tích 371 m<sup>2</sup>, địa chỉ thửa đất: Thôn N, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang, cấp cho ông Nguyễn Văn Đ.

3. Về án phí: Buộc bà Lương Thị T1 và anh Nguyễn Văn T phải chịu số tiền án phí là 90.221.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Buộc chị Leo Thị X và anh Ân Ngọc H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 41.000.000 đồng chị X đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Ngạn theo biên lai thu số 0004256 ngày 02 tháng 10 năm 2023. Hoàn trả lại chị Leo Thị X số tiền 40.700.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo đối với các đương sự.

**Sau khi xét xử sơ thẩm:** Bị đơn bà Lương Thị T1, anh Nguyễn Văn T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc Đ1 kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án dân sự sơ thẩm số 54/2024/DS-ST ngày 30/10/2024 của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

**Tại phiên tòa phúc thẩm:** Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên nội dung kháng cáo và quan điểm đã trình bày. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

*Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích cho bà Lương Thị T1 và ông Nguyễn Ngọc Đ1 trình bày:* Bản án sơ thẩm trong quá trình giải quyết vụ án có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng cụ thể: Không đưa ông Nguyễn Văn T4, bà Phùng Thị T2



là chủ của GCNQSDĐ vào tham gia tố tụng. Không tiến hành thủ tục tố tụng với người làm chứng là chị Leo Thị H3 theo quy định. Tòa án có đưa chị L thị H3 vào tham gia tố tụng với tư cách người làm chứng nhưng thực chất là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan tuy nhiên cũng không lập biên bản giải thích quyền nghĩa vụ và không cam đoan khai. Tại phiên tòa sơ thẩm chị H3 vắng mặt không có lý do. Bà T1 yêu cầu khởi chị H3 đến đối chất nhưng không được chấp nhận như vậy đã vi phạm thủ tục tố tụng. Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành đối chất theo quy định. Lời khai của chị H3 hoàn toàn mâu thuẫn với lời khai của bị đơn, lời khai của chị X cũng có nhiều mâu thuẫn. Tòa án cấp sơ thẩm không trưng cầu giám định đối với tài liệu có dấu hiệu giả mạo theo yêu cầu của đương sự. Bản án cấp sơ thẩm cho rằng những nội dung viết thêm ko làm ảnh hưởng đến bản chất vụ án, đây là nhận định không phù hợp bản 2 Điều 102 Bộ luật dân sự. Tất cả những chữ hay nội dung viết thêm đều ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự.

Về mặt nội dung: Tại trang 11 của Bản án sơ thẩm nhận định Hợp đồng vay là hợp pháp. Thực tế không hợp pháp về địa điểm, chủ thể, nội dung và sửa chữa. Giấy biên nhận thực tế được lập tại nhà bà T1, việc chị em chị X đến đòi nợ có ghi âm. Số người tham gia trong ghi âm cũng rất rõ. Chủ thể tham gia giao dịch thực tế chỉ có 4 người ông Đ1 nghe được và có tiếng nói xen vào vì ông Đ1 ốm không thể ra khỏi nhà, ngoài ra có tiếng chị X, chị H3, chị T5. Không có anh H, anh T tham gia. Như vậy đã giả tạo về địa điểm. Tại Giấy biên nhận ngày 13/6 có nội dung là giấy nhận tiền như vậy đã giả tạo về tiêu đề, tại phiên tòa hôm nay các đương sự đều thừa nhận không hề có việc nhận tiền vào ngày này. Chị X cũng thừa nhận giấy vay tiền nhưng thực chất là chót nợ thì phải chứng minh có cái gì để chót nợ. Chị X cũng không chứng minh được mình chót nợ như thế nào. Theo quy định tại Điều 92 BLS DS thì đây là căn cứ không phải chứng minh vì chị X đã phủ định giấy này và không vay tiền. So sánh với bản gốc anh H nộp tại tòa ngày 07/2 thì có dấu vết viết thêm và tại phiên tòa chị X cũng nói kiện theo giấy viết sau tức là giấy bản sửa chữa. Nếu xử theo giấy viết sau mà chưa giám định là không đúng, nếu xử theo giấy viết trước thì không phù hợp. Bên cạnh đó Tòa án cấp sơ thẩm nhận đơn khởi kiện nhưng chưa có tài liệu gốc là không đúng. Bản thân việc chị X viết thêm chữ mua đất đã làm ảnh hưởng đến bản chất của giao dịch và có thể chị T5 bị truy tố về tội phạm tội lừa đảo. Ở dòng 16 từ trên xuống viết thêm 1 tháng làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các bên. Chữ viết thêm của ông H dưới mục người mượn tiền thì ở 2 bản đều khác nhau tức là ông H được ký làm 2 lần, vậy bản gốc ông ký ở đâu. Giấy biên nhận ngày 13/6 vì tin tưởng nên chị T1 mới ký sau đó chị X có viết thêm nhiều nội dung nhưng chưa xác định được nội dung viết thêm do chưa giám định. Giấy biên nhận ngày 13/6 ghi lãi suất theo thỏa thuận cũng là nội dung

giả tạo, vì nhiều lần chị T1 chuyển khoản trả lãi với mức 45%/1 năm. Bản án sơ thẩm cho rằng chị T1 không có chứng cứ chứng minh chị X cho vay lãi cao là không đúng bởi vì có nhiều tin nhắn chị X chốt lãi với chị T1. Quan sát giấy biên nhận thì thấy nội dung lãi suất theo thỏa thuận sau đó mới “.” Và ghi 20%/1 năm. Ngày 13/6 ghi thời hạn 1 tháng nên không thể có việc tính lãi theo năm. Giấy biên nhận này cũng ghi kê 4 giấy chứng nhận QSDĐ là không chính xác vì chị T1 cũng trình bày giao cho chị H3 để làm sổ còn chị X trình bày khác. Chị X đang chiếm giữ tài sản bất hợp pháp. Điều 117 BLDS và Điều 122 thì Giấy biên nhận hoàn toàn vô hiệu do giả tạo. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang hủy bản án sơ thẩm.

*Bị đơn bà Lương Thị T1 trình bày:* Tôi nhất trí ý kiến của luật sư và không bổ sung gì.

*Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày:* Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bà T1. Bản án dân sự sơ thẩm của TAND huyện Lục Ngạn đã xét xử là hoàn toàn có căn cứ. Tất cả những căn cứ của luật sư đưa ra cho rằng vi phạm tố tụng thì tôi không nhận thấy vi phạm tố tụng. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã được đưa vào, yêu cầu độc lập cũng đã được xem xét, Tòa án không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà T1 và anh T là có căn cứ. Việc tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành đối chất vì trong trường hợp này không có gì cần làm rõ vì tại các biên bản lấy lời khai của bà T1 đều thừa nhận có vay, thời gian, lãi suất. Hai lời khai của bà T1 đều đúng sự thật và khách quan vì thời điểm đấy bà T1 chưa bị tác động. Giấy biên nhận nợ ngày 13/6 không hề có gì giả tạo bởi vì nó chỉ thêm nội dung “01 tháng” hay “mua đất” không làm sai lệch bản chất về giấy này, bản thân bên khi vay cũng thỏa thuận vay tiền để mua đất. Bà T1 với anh T cũng thừa nhận số tiền mua đất 280tr và thỏa thuận trừ 100 tr nợ riêng của anh T. Bà T1 cũng không có căn cứ chứng minh về việc chị X ghi thêm số tiền. Trong suốt quá trình làm việc với thẩm phán S không hề thừa nhận số tiền 1 tỷ 560 nhưng tại phiên tòa này lại thừa nhận như vậy cần phải xem xét lại ai là người thiếu trung thực. Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 điều 308 không chấp nhận kháng cáo của bà T1 và ông Đ1. Đình chỉ kháng cáo của anh T.

*\* Nguyên đơn chị Leo Thị X trình bày:* Tôi nhất trí ý kiến của luật sư và không bổ sung gì.

**+ Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu:**

- Về tố tụng: Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của BLTTDS.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308; khoản 2 Điều 312 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Lương thị T1 và ông Nguyễn Ngọc Đ1, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 54/2024/DS-ST ngày 30/10/2024 của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của anh Nguyễn Văn T.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Lương Thị T1, anh Nguyễn Văn T mỗi người phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm. Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Ngọc Đ1 do ông Đ1 là người cao tuổi.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Bị đơn anh Nguyễn Văn T và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Toà án triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa mở lần thứ hai hoặc đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đảm bảo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Văn T. Hội đồng xét xử xét thấy: Anh Nguyễn Văn T là bị đơn có kháng cáo. Tuy nhiên anh T đã được triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa. Việc vắng mặt của anh T được coi là từ bỏ kháng cáo. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 312 Bộ luật tố tụng dân sự. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của anh Nguyễn Văn T.

[3] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc Đ1, Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm ông Đ1 có yêu cầu độc lập, yêu cầu chị X, anh T phải trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 771005, do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 03/5/2001, diện tích 371 m<sup>2</sup>, địa chỉ thửa đất: Thôn N, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang, cấp cho ông Nguyễn Văn Đ. Hội đồng xét xử thấy, việc chị X, anh H giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên của ông Nguyễn Ngọc Đ1 là không đúng quy định của pháp luật, ảnh hưởng đến việc chủ sử dụng đất thực hiện các quyền của người sử dụng đất. Ông Đ1 có yêu cầu độc lập yêu cầu chị X, anh T phải trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên, Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Đ1, buộc chị X, anh T phải trả ông Đ1 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 771005, do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 03/5/2001, diện tích 371 m<sup>2</sup> mang tên chủ sử dụng

ông Nguyễn Ngọc Đ1 là phù hợp với quy định của pháp luật. Do vậy quyền lợi của ông Đ1 đã được tòa án cấp sơ thẩm giải quyết đảm bảo. Ông Đ1 kháng cáo đề nghị hủy án sơ thẩm nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên kháng cáo của ông Đ1 là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Lương Thị T1, Hội đồng xét xử xét thấy:

[4.1] Đối với số tiền nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả 2.280.980.000đ theo giấy vay tiền ngày 13/6/2023.

Bà Lương Thị T1 và anh Nguyễn Văn T đều thừa nhận chữ ký “Lương Thị T1, Nguyễn Văn T” tại phần người mượn tiền trong giấy vay tiền ngày 13/6/2023 là chữ ký của bà T1 và anh T. Bà T1 thừa nhận bà có được vay chị X, anh H số tiền 2.460.000.000đ là phù hợp với nội dung của giấy vay tiền. Anh T6 khẳng định anh chỉ ký vào giấy vay tiền ngày 13/6/2023 để đảm bảo cho khoản vay tiền của bà T1, anh không được sử dụng số tiền vay trên. Tuy nhiên, anh T6 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho sự phản đối của mình là có căn cứ.

Quá trình giải quyết vụ án bà T1 thay đổi lời khai, bà T1 cho rằng giấy vay tiền ngày 13/6/2023 bà ký do bị lừa dối, thực chất bà vay tiền của chị Leo Thị H3 là chị gái của chị Leo Thị X nhưng khi ký xác nhận thì ký vay tiền của chị Leo Thị X, anh Ân Ngọc H là không phù hợp với quy định của pháp luật. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm bà T1 đều không đưa ra được căn cứ chứng minh bà không vay tiền của chị X, anh H. Mặt khác, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành lấy lời khai của chị Leo Thị H3, chị H3 khẳng định chị không có liên quan đến khoản tiền bà T1 vay của chị X, chị không cho bà T1 vay tiền. Do vậy, không có cơ sở để xác định khoản tiền 2.460.000.000đ là khoản tiền bà T1, anh T6 vay của chị Leo Thị H3.

Bên cạnh đó, các đương sự đều thừa nhận anh T6 đã chuyển nhượng cho chị X, anh H 01 thửa đất trị giá 280.000.000đ và anh T6 đã trả số tiền 179.020.000đ vào khoản tiền 2.460.000.000đ theo giấy vay tiền ngày 13/6/2023. Do vậy, có đủ cơ sở để xác định việc chị X, anh H cho bà T1, anh T6 vay số tiền 2.460.000.000đ theo giấy vay tiền ngày 13/6/2023, anh T6 đã trả số tiền 179.020.000đ, còn nợ lại chị X, anh H số tiền 2.280.980.000đ. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà T1 và anh T6 phải trả chị X, anh H số tiền 2.280.980.000đ là phù hợp với quy định tại Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự.

[4.2] Đối với số tiền lãi chị X, anh H yêu cầu bà T1, anh T6 phải trả theo lãi suất 20%/ năm, giảm dần theo số tiền gốc bà T1, anh T6 còn nợ, Hội đồng xét xử thấy:

Theo giấy vay tiền ngày 13/6/2023 thể hiện rõ khoản vay chị X, anh H cho bà T1, anh T6 vay là khoản vay có lãi, các bên có thỏa thuận lãi suất 20%/ năm là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị X, anh H về việc tính lãi trên số tiền gốc bà T1, anh T6 vay theo lãi suất 20%/năm. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu tính lãi của chị X, anh T6 và tính lãi suất của khoản vay 2.460.000.000đ theo lãi suất 20%/ năm tính từ ngày 13/6/2023 đến ngày 03/7/2023 và số tiền 2.280.980.000đ tính từ ngày 04/7/2023 đến ngày 30/10/2024, tổng số tiền lãi bà T1, anh T6 phải trả cho chị X, anh H là 631.048.000đ là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[4.3] Đối với việc bà T1, anh T6 nộp đơn phản tố đề ngày 26/8/2024 yêu cầu tuyên bố giấy biên nhận ngày 13/6/2023 giữa bà T1, anh T6 với chị X, anh H vô hiệu và yêu cầu chị X, anh H phải trả 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR038567, số CR038550, số CR038549, số S 771005.

Đối với nội dung yêu cầu tuyên bố giấy biên nhận ngày 13/6/2023 vô hiệu không phải là yêu cầu phản tố, mà chỉ là ý kiến của bị đơn đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm phải xem xét, đánh giá tính hợp pháp của giấy biên nhận ngày 13/6/2023 làm căn cứ cho việc giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án cấp sơ thẩm không thụ lý yêu cầu này là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 200 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với nội dung bà T1, anh T6 yêu cầu đòi lại các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR038567, số CR038550 số CR038549, số S 771005. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 29/01/2024 và đã đưa vụ án ra xét xử nhiều lần. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm nhận được đơn yêu cầu độc lập đề ngày 19/8/2024 của ông Nguyễn Ngọc Đ1 yêu cầu đòi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số số S 771005 mà bà T1, anh T6 đã thế chấp vay của chị X, anh T6. Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý đối với yêu cầu độc lập của ông Đ2. Ngày 28/8/2024, Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải đối với yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Ngọc Đ1. Do vậy, việc bà T1, anh T6 có yêu cầu phản tố đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn sau phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và

hòa giải. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà T1, anh T6 là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 200 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nội dung này bà T1 đã khiếu nại và được giải quyết bằng Quyết định giải quyết khiếu nại số 04/2024/QĐ-GQKN ngày 29/8/2024 của Chánh án Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn và Quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 số 17/QĐ-GQKN ngày 16/10/2024 của Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đối với yêu cầu của bà Lương Thị T1 là đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Ngọc Đ1 yêu cầu đòi các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR038567, số CR038550 số CR038549, yêu cầu này được đưa ra sau thời điểm Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nên không có căn cứ để chấp nhận theo quy định tại Điều 201 và 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Mặc dù vậy, Bà T1, ông Đ1 có quyền khởi kiện đối với các yêu cầu đòi các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR038567, số CR038550 số CR038549 bằng vụ án khác nếu có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đề nghị hủy bản án sơ thẩm số 54/2024/DS-ST ngày 30/10/2024 của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang vì cho rằng trong quá trình giải quyết vụ án có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Qua xem xét toàn bộ hồ sơ vụ án và thủ tục tố tụng của Tòa án cấp sơ thẩm, Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng trong vụ án. Do vậy, không có căn cứ để chấp nhận ý kiến của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn.

Từ những phân tích nêu trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Lương Thị T1, ông Nguyễn Ngọc Đ1. Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm số 54/2024/DS-ST ngày 30/10/2024 của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tại phiên tòa là có căn cứ.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Lương Thị T1 phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Do ông Nguyễn Ngọc Đ1 là người cao tuổi nên ông Đ1 được miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 14

326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Anh Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí DSPT.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308; khoản 2 Điều 312 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xử: Không chấp nhận kháng cáo của bà Lương Thị T1, ông Nguyễn Ngọc Đ1, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 54/2024/DS-ST ngày 30/10/2024 của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

2. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của anh Nguyễn Văn T.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Bà Lương Thị T1, anh Nguyễn Văn T mỗi người phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ bà T1 đã nộp tại biên lai số 0006458 ngày 11/11/2024 và 300.000 đồng anh T nộp tại biên lai số 0006464 ngày 13/11/2024 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang thu. Bà T1, anh T đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Ngọc Đ1. Hoàn trả ông Nguyễn Ngọc Đ1 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai số 0006465 ngày 13/11/2024 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang thu.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi gửi:**

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn;
- Chi cục THADS huyện Lục Ngạn;
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Việt Hùng**

